

ĐỀ MINH HỌA SỐ 16
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. C	2. C
3. D	4. B
5. C	6. B
Phần 2	
7. C	8. B
9. C	10. B
11. A	12. C
Phần 3	
13. C	14. B
15. D	16. C
17. A	
Phần 4	
18. A	19. A
20. B	21. B
22. D	

Phần 5	
23. B	24. C
25. A	26. C
27. B	28. D
29. B	30. C
Phần 6	
31. C	32. A
33. C	34. C
35. C	36. B
37. D	38. B
39. C	40. B

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DỊCH BÀI:

Khám phá Hành trình Văn hóa Phong phú! Bạn có muốn khám phá những truyền thống đa dạng từ khắp nơi trên thế giới không? Chương trình du lịch văn hóa độc đáo của chúng tôi mang đến một hành trình ấn tượng, đưa bạn đến gần hơn với di sản địa phương và những trải nghiệm đích thực. Tham gia vào cuộc phiêu lưu bổ ích này sẽ giúp bạn hiểu sâu hơn về các nền văn hóa toàn cầu!

Được hướng dẫn bởi những hướng dẫn viên địa phương giàu kinh nghiệm, các chuyến tham quan của chúng tôi mang đến cho bạn cơ hội giao lưu với cộng đồng, tham gia vào các lễ hội truyền thống và tìm hiểu các phong tục cổ xưa. Với các hoạt động đáng nhớ, bạn sẽ đến thăm các địa danh văn hóa mang tính biểu tượng, thưởng thức ẩm thực truyền thống và khám phá vẻ đẹp của nghệ thuật khu vực, giúp bạn kết nối sâu sắc hơn với nền văn hóa địa phương.

Sẵn sàng đưa sự tò mò của bạn lên một tầm cao mới? Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay để bắt đầu cuộc phiêu lưu văn hóa của bạn và để những điều kỳ diệu của thế giới mở ra trước mắt bạn. Cho dù bạn đam mê lịch sử, nghệ thuật hay văn hóa dân gian, chuyến tham quan của chúng tôi sẽ truyền cảm hứng và làm giàu thêm kiến thức cho bạn.

Explore a Rich Cultural Journey!

Are you interested in exploring diverse traditions from around the world? Our (1) _____ offers an (2) _____ journey, bringing you closer to local heritage and authentic experiences. (3) _____ part in this enriching adventure will deepen your understanding of global cultures!

Led by experienced local guides, our tours offer you the chance (4) _____ with communities, participating in traditional festivals and learning ancient customs. With memorable activities, you'll visit iconic cultural landmarks, taste traditional cuisine, and discover the beauty of regional arts, (5) _____ you a deeper connection to the local culture.

Ready to take your curiosity to new heights? Join us today to begin your cultural adventure, and let the world's wonders unfold before you. Whether you're passionate (6) _____ history, art, or folklore, our tour will leave you inspired and enriched.

Question 1 (697457): A. unique cultural program tour
B. program unique cultural tour
C. unique cultural tour program
D. tour programs cultural unique

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: tour program: chương trình du lịch

Ta có quy tắc: Tính từ đứng trước danh từ

Xét hai tính từ "unique (độc đáo)" và "cultural (văn hóa)". Theo quy tắc trật tự tính từ OSASCOMP thì tính từ "unique" chỉ quan điểm phải đứng trước tính từ "cultural" chỉ nguồn gốc

⇒ ta có trật tự đúng: unique cultural tour program

Tạm dịch: "Our (1)_____ offers an (2)_____ journey, bringing you closer to local heritage and authentic experiences." (*Chương trình du lịch văn hóa độc đáo của chúng tôi mang đến một hành trình ấn tượng, đưa bạn đến gần hơn với di sản địa phương và những trải nghiệm đích thực.*)
Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 2 (697458): A. impressively B. impression C. impressive D. impress

Kiến thức về từ loại

*Xét các đáp án:

A. impressively /ɪm'presɪvli/ (adv): một cách ấn tượng

B. impression /ɪm'preʃn/ (n): sự ấn tượng

C. impressive /ɪm'presɪv/ (adj): ấn tượng

D. impress /ɪm'pres/ (v): gây ấn tượng

Ta có quy tắc: Trước danh từ là tính từ → vị trí chỗ trống cần một tính từ

Tạm dịch: "Our (1)_____ offers an (2)_____ journey, bringing you closer to local heritage and authentic experiences." (*Chương trình du lịch văn hóa độc đáo của chúng tôi mang đến một hành trình ấn tượng, đưa bạn đến gần hơn với di sản địa phương và những trải nghiệm đích thực.*)
Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3 (697459): A. Making B. Doing C. Paying D. Taking

Kiến thức về cụm từ

*Ta có: **take part in: tham gia vào**

Tạm dịch: "(3)_____ part in this enriching adventure will deepen your understanding of global cultures!" (*Tham gia vào cuộc phiêu lưu bổ ích này sẽ giúp bạn hiểu sâu hơn về các nền văn hóa toàn cầu!*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 4 (697460): A. to engaging B. to engage C. engaging D. engage

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

*Ta có:

- offer somebody the chance to do something: cung cấp cho ai đó cơ hội để làm gì

Tạm dịch: "Led by experienced local guides, our tours offer you the chance (4)_____ with communities, participating in traditional festivals and learning ancient customs." (*Được hướng dẫn bởi những hướng dẫn viên địa phương giàu kinh nghiệm, các chuyến tham quan của chúng tôi mang đến cho bạn cơ hội giao lưu với cộng đồng, tham gia vào các lễ hội truyền thống và tìm hiểu các phong tục cổ xưa.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 5 (697461): A. that give B. which giving C. giving D. gave

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B, D.

Sau chỗ trống là dấu phẩy ⇒ loại đáp án A vì đại từ quan hệ that không đi theo sau dấu phẩy

Tạm dịch: "With memorable activities, you'll visit iconic cultural landmarks, taste traditional cuisine, and discover the beauty of regional arts, (5)_____ you a deeper connection to the local culture." (*Với các hoạt động đáng nhớ, bạn sẽ đến thăm các địa danh văn hóa mang tính biểu tượng, thưởng thức ẩm thực truyền thống và khám phá vẻ đẹp của nghệ thuật khu vực, giúp bạn kết nối sâu sắc hơn với nền văn hóa địa phương.*)

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ "give" cần chia ở dạng chủ động.

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng Ving.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 6 (697462): A. in B. about C. on D. by

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: be passionate about something: đam mê một cái gì đó ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "about".

Tạm dịch: "Whether you're passionate (6)_____ history, art, or folklore, our tour will leave you inspired and enriched." (*Cho dù bạn đam mê lịch sử, nghệ thuật hay văn hóa dân gian, chuyến tham quan của chúng tôi sẽ truyền cảm hứng và làm giàu thêm kiến thức cho bạn.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

DỊCH

THOMAS EDISON: PHÙ THỦY CỦA MENLO PARK Thomas Edison là một nhà phát minh và doanh nhân tiên phong, người đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới nhờ những đóng góp to lớn của ông vào việc phát triển hệ thống chiếu sáng và cung cấp điện. Ông đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong công nghệ, qua đó giành được danh hiệu "Phù thủy của Menlo Park". Edison có mục tiêu thắp sáng thế giới bằng những phát minh sáng tạo của mình.

Thời thơ ấu và gia đình

Sinh ngày 11 tháng 2 năm 1847 tại Milan, Ohio, Edison là con út trong một gia đình có bảy người con. Mẹ ông, một cựu giáo viên, đã dạy ông học tại nhà sau khi ông gặp khó khăn ở trường. Sau đó, bởi vì những tham vọng của mình, ông ấy đã phát triển một niềm đam mê sâu sắc với khoa học và công nghệ.

Di sản

Tác động của Edison đối với công nghệ và ngành công nghiệp là không thể đo lường được. Ông thường được ghi nhận là người tạo ra phòng thí nghiệm nghiên cứu công nghiệp đầu tiên, điều này đã cách mạng hóa cách phát triển các phát minh. Ngày nay, ông được nhớ đến như một trong những nhà phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử, người có công trình đã ảnh hưởng đến người khác và định hình lại tương lai.

THOMAS EDISON: THE WIZARD OF MENLO PARK

Thomas Edison was a pioneering inventor and businessman who grabbed the (7) _____ for his contributions to the development of electric light and power systems. He made significant advancements in technology, earning the title of "The Wizard of Menlo Park." Edison aimed to (8) _____ the world with his innovative inventions.

Early Life & Family

Born on February 11, 1847, in Milan, Ohio, Edison was the youngest of seven children. His mother, a former school teacher, educated him at home after he struggled in school. After that, (9) _____ his ambitions, he developed a keen (10) _____ in science and technology.

Legacy

Edison's impact on technology and industry is (11) _____. He is often credited with creating the first industrial research laboratory, which revolutionized how inventions are developed. Today, he is remembered as one of history's greatest inventors, whose work influences (12) _____ and reshapes the future.

(Adapted from Asian Scientist)

Question 7 (697463): A. labels

B. titles

C. headlines

D. captions

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

* Xét các đáp án:

A. labels – label /'leɪbl/ (n): nhãn, mác (trên sản phẩm); nhãn hàng, thương hiệu B. titles – title /'taɪtl/ (n): tiêu đề, tên (sách, truyện...); danh hiệu

C. headlines – headline /'hedlɑɪn/ (n): đề mục, đầu đề, tiêu đề; bản tin điểm tin chính (trên ti vi, đài...)

D. captions – caption /'kæpʃn/ (n): lời chú thích (dưới một hình, một bức ảnh)

- Ta có: **grab/make/hit the headlines: trở thành tiêu đề chính trên báo chí, thu hút sự chú ý của công chúng**

Tạm dịch: Thomas Edison was a pioneering inventor and businessman who grabbed the (7) _____ for his contributions to the development of electric light and power systems. (*Thomas Edison là một nhà phát minh và doanh nhân tiên phong, người đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới nhờ những đóng góp to lớn của ông trong việc phát triển hệ thống chiếu sáng và cung cấp điện.*)
Căn cứ vào dịch nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 8 (697464): A. catch up with B. light up C. carry out D. calm down

Kiến thức về cụm động từ

* Xét các đáp án:

A. catch up with (phr.v): bắt kịp, đuổi kịp một ai đó/cái gì đó trong một lĩnh vực, một việc nào đó

B. light up (phr.v): thắp sáng; làm sáng bừng lên

C. carry out (phr.v): tiến hành, thực hiện, thi hành

D. calm down (phr.v): bình tĩnh lại; làm ai bình tĩnh lại

Tạm dịch: Edison aimed to (8) _____ the world with his innovative inventions. (*Edison nhằm mục đích **thắp sáng** thế giới với những phát minh sáng tạo của mình.*)

Căn cứ vào dịch nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9 (697465): A. On behalf of B. Instead of C. Because of D. In case of

Kiến thức về liên từ

* Xét các đáp án:

A. On behalf of: Thay mặt cho; đại diện cho

B. Instead of: Thay vì, thay cho

C. Because of: Vì, bởi vì

D. In case of: Trong trường hợp, nếu điều gì đó xảy ra

Tạm dịch: After that, (9) _____ his ambitions, he developed a keen interest in science and technology. (*Sau đó, **bởi vì** những tham vọng của mình, ông ấy đã phát triển một niềm đam mê sâu sắc với khoa học và công nghệ.*)

Căn cứ vào dịch nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 10 (697466): A. comfort B. interest C. ease D. leisure

*** Xét các đáp án:**

A. comfort /'kʌmfət/ (n): sự thoải mái, dễ chịu

B. interest /'ɪnrəst/ (n): mối quan tâm; niềm yêu thích, đam mê

C. ease /i:z/ (n): sự thoải mái, sự dễ chịu; sự dễ dàng

D. leisure /'leɪʒə(r)/ (n): thời gian rảnh rỗi

- Ta có: **a keen interest in something: một niềm đam mê sâu sắc, mãnh liệt với cái gì đó**

Tạm dịch: After that, because of his ambitions, he developed a keen (10) _____ in science and technology. (*Sau đó, bởi vì những tham vọng của mình, ông ấy đã phát triển một **niềm đam mê** sâu sắc với khoa học và công nghệ.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 11 (697467): A. immeasurable B. trivial C. insignificant D. glamorous

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

*** Xét các đáp án:**

A. immeasurable /'ɪmeɪzəəbl/ (adj): vô hạn, không thể đo lường được

B. trivial /'trɪviəl/ (adj): tầm thường, không đáng kể, ít quan trọng

C. insignificant /,ɪnsɪg'nɪfɪkənt/ (adj): không đáng kể; không quan trọng

D. glamorous /'glæməərəs/ (adj): cuốn hút; kiêu diễm

Tạm dịch: Edison's impact on technology and industry is (11) _____. (*Tác động của Edison đối với công nghệ và ngành công nghiệp là **không thể đo lường được.***)

Căn cứ vào dịch nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 12 (697468): A. other B. another C. others D. the others

Kiến thức về lượng từ

*** Xét các đáp án:**

A. other + N (đếm được số nhiều/ không đếm được): những người/ cái khác

B. another + N (đếm được số ít): một người/ cái khác

C. others: những người/ cái khác (dùng để thay thế cho "other ones" hoặc "other + danh từ đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được")

D. the others: những người/ cái còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

- Ta thấy, sau chỗ trống không có danh từ đi kèm ⇒ loại đáp án A và đáp án B.

Tạm dịch: Today, he is remembered as one of history's greatest inventors, whose work influences (12) _____ and reshapes the future. (*Ngày nay, ông được nhớ đến như một trong những nhà phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử, người có công trình đã ảnh hưởng đến người khác và định hình lại tương lai.*)

Căn cứ vào dịch nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 (697469):

- a. Alex: Been there, done that! Tell you what - I picked up some awesome time management hacks that are total game-changers.
- b. Maya: Ugh, I'm just swamped with this work-life balance thing. Feels like I'm running on empty.
- c. Alex: Hey, what's eating you? You've been super stressed out lately.

A. b-a-c

B. b-c-a

C. c-b-a

D. a-c-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- c.** Alex: Hey, what's eating you? You've been super stressed out lately. (*Alex: Này, có chuyện gì làm bạn bận tâm thế? Đạo này trông bạn cực kỳ căng thẳng.*)
 - b.** Maya: Ugh, I'm just swamped with this work-life balance thing. Feels like I'm running on empty. (*Maya: Ôi, mình đang quá tải với việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Cảm giác như mình sắp kiệt sức vậy.*)
 - a.** Alex: Been there, done that! Tell you what - I picked up some awesome time management hacks that are total game-changers. (*Alex: Mình đã trải qua rồi, mọi chuyện qua hết rồi! Để mình nói cho bạn nghe - mình đã học được một số mẹo quản lý thời gian cực kỳ hiệu quả, thay đổi cuộc chơi luôn.*)
- Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a**
Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 14 (697470):

- a. Jake: Right? And get this - they've got these AI systems running the whole show.
- b. Rachel: No way! I'm so over-sitting in traffic. This sounds like a total dream.
- c. Jake: Yo, check this out! They're building this crazy smart city with self-driving everything!
- d. Rachel: For real? But doesn't that freak you out a bit? Like, what if the system crashes?
- e. Jake: Nah, that's the beauty of it – they've got all these fail-safes. It's pretty mind-blowing stuff.

A. c-a-b-d-e

B. c-b-a-d-e

C. c-d-a-b-e

D. c-b-e-a-d

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Jake: Yo, check this out! They're building this crazy smart city with self-driving everything! (*Jake: Này, nhìn cái này đi! Họ đang xây dựng một thành phố thông minh điên rồ với mọi thứ tự lái!.*)

b. Rachel: No way! I'm so over sitting in traffic. This sounds like a total dream. (*Thật sao? Mình đã quá chán việc kẹt xe rồi. Nghe như một giấc mơ vậy.*)

a. Jake: Right? And get this - they've got these AI systems running the whole show. (*Đúng không? Và nghe này - họ có các hệ thống AI điều khiển toàn bộ mọi thứ.*)

d. Rachel: For real? But doesn't that freak you out a bit? Like, what if the system crashes? (*Thật hả? Nhưng điều đó không làm bạn thấy hơi lo lắng à? Như là, nếu hệ thống bị lỗi thì sao?*)

e. Jake: Nah, that's the beauty of it - they've got all these fail-safes. It's pretty mindblowing stuff. (*Không đâu, đó mới là điều hay - họ có sẵn tất cả các cơ chế bảo vệ. Điều này thực sự rất ấn tượng.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a-d-e**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 15 (697471):

Dear Jamie,

- You wouldn't believe how locals have adapted their traditional businesses to cater to this new crowd.
- Every corner has these cool co-working spaces packed with people from all over the globe.
- It's fascinating to see ancient culture and modern technology existing in perfect harmony.
- The whole digital nomad scene here in Bali has completely transformed how people experience travel.
- You should definitely check it out – it might change your perspective on remote work altogether.

Best wishes,

Sam

A. d-a-c-b-e

B. d-b-c-a-e

C. d-a-c-d-e

D. d-b-a-c-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Jamie, (*Jamie thân mến,*)

d. The whole digital nomad scene here in Bali has completely transformed how people experience travel. (*Cảnh tượng những người du mục kỹ thuật số ở Bali đã hoàn toàn thay đổi cách mọi người trải nghiệm du lịch.*)

b. Every corner has these cool co-working spaces packed with people from all over the globe. (Mỗi góc phố đều có những không gian làm việc chung thú vị, chật kín những người đến từ khắp nơi trên thế giới.)

a. You wouldn't believe how locals have adapted their traditional businesses to cater to this new crowd. (*Bạn sẽ không thể tin được cách người dân địa phương đã thích nghi các doanh nghiệp truyền thống của họ để phục vụ cho nhóm khách hàng mới này.*)

c. It's fascinating to see ancient culture and modern technology existing in perfect harmony. (*Thật hấp dẫn khi thấy văn hóa cổ xưa và công nghệ hiện đại tồn tại hài hòa hoàn hảo với nhau.*)

e. You should definitely check it out - it might change your perspective on remote work altogether. (*Bạn nhất định nên đến đây – có thể nó sẽ thay đổi hoàn toàn cách nhìn của bạn về làm việc từ xa.*)

Best wishes, Sam (*Thân mến, Sam*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-a-c-e**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 16 (697472):

- Unlike my previous corporate job, there were no traditional hierarchies or fixed departments here.
- Instead, I found myself collaborating with different teams based on project needs and expertise.
- During my first week at a modern startup, I was amazed by their unique approach to team structure.
- Looking back, I realize this experience completely changed my view of organizational management.
- This flexible system not only boosted our creativity but also made work more engaging and meaningful.

A. c-a-b-d-e

B. b-c-a-e-d

C. c-a-e-b-d

D. c-d-e-b-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. During my first week at a modern startup, I was amazed by their unique approach to team structure. (Trong tuần đầu tiên làm việc tại một công ty khởi nghiệp hiện đại, tôi đã rất ngạc nhiên trước cách tiếp cận độc đáo của họ đối với cơ cấu nhóm.)

a. Unlike my previous corporate job, there were no traditional hierarchies or fixed departments here. (Không giống như công việc trước đây của tôi trong môi trường doanh nghiệp, ở đây không có hệ thống phân cấp truyền thống hay các phòng ban cố định.)

b. Instead, I found myself collaborating with different teams based on project needs and expertise. (Thay vào đó, tôi thấy mình làm việc với các nhóm khác nhau dựa trên nhu cầu của dự án và chuyên môn.)

e. This flexible system not only boosted our creativity but also made work more engaging and meaningful. (Hệ thống linh hoạt này không chỉ thúc đẩy sự sáng tạo của chúng tôi mà còn khiến công việc trở nên thú vị và có ý nghĩa hơn.)

d. Looking back, I realize this experience completely changed my view of organizational management. (Nhìn lại, tôi nhận ra rằng trải nghiệm này đã hoàn toàn thay đổi cách nhìn của tôi về quản lý tổ chức.)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-b-e-d**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 17 (697473):

- The invention quickly transformed cities, extending human activity well into the night hours.
- When Thomas Edison first unveiled his electric light bulb in 1879, few could imagine its impact.
- Factories could now operate around the clock, revolutionizing industrial production worldwide.
- This simple innovation sparked numerous related inventions in power distribution and electronics.
- Today, we're witnessing similar revolutionary changes with artificial intelligence and quantum computing.

A. b-a-c-d-e

B. b-a-d-c-e

C. c-b-a-e-d

D. c-d-e-b-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. When Thomas Edison first unveiled his electric light bulb in 1879, few could imagine its impact. (*Khi Thomas Edison lần đầu tiên giới thiệu bóng đèn điện của mình vào năm 1879, ít ai có thể tưởng tượng được tác động của nó.*)

a. The invention quickly transformed cities, extending human activity well into the night hours. (*Phát minh này nhanh chóng biến đổi các thành phố, kéo dài hoạt động của con người đến tận các giờ đêm.*)

c. Factories could now operate around the clock, revolutionizing industrial production worldwide. (*Các nhà máy giờ đây có thể hoạt động suốt ngày đêm, cách mạng hóa sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới.*)

d. This simple innovation sparked numerous related inventions in power distribution and electronics. (*Phát minh đơn giản này đã khơi nguồn cho nhiều phát minh liên quan trong phân phối điện và điện tử.*)

e. Today, we're witnessing similar revolutionary changes with artificial intelligence and quantum computing. (*Ngày nay, chúng ta đang chứng kiến những thay đổi mang tính cách mạng tương tự với trí tuệ nhân tạo và máy tính lượng tử.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c-d-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about family life and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Cuộc sống gia đình luôn là nền tảng vững chắc của xã hội, mang lại sự hỗ trợ, tình yêu thương và sự ổn định.

Các gia đình hiện đại có nhiều hình thức và kích cỡ khác nhau, nhưng chúng đều có một điểm chung: nhu cầu kết nối và chăm sóc lẫn nhau. Khi ăn cùng nhau thường xuyên, các thành viên trong gia đình sẽ có mối quan hệ gắn bó hơn và cảm xúc tốt hơn. Thực tế, những gia đình tham gia vào các hoạt động chung như nấu ăn, đi du lịch hoặc chơi trò chơi thường có mối quan hệ lành mạnh hơn. Dành thời gian bên nhau có thể giúp hiểu nhau sâu sắc hơn và gắn kết mạnh mẽ hơn.

Cấu trúc gia đình đã thay đổi qua nhiều năm. Mặc dù gia đình hạt nhân truyền thống vẫn còn phổ biến, nhưng gia đình đơn thân, gia đình mở rộng và gia đình pha trộn đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Mỗi thành viên mang đến những quan điểm độc đáo, và mặc dù phong cách nuôi dạy có thể khác nhau, tình yêu và sự tôn trọng là giá trị được trân trọng trên toàn cầu. Khi một gia đình thể hiện sự tử tế và hỗ trợ, họ sẽ có khả năng giải quyết mâu thuẫn tốt hơn.

Tuy nhiên, với nhịp sống bận rộn và những yêu cầu của cuộc sống hiện đại, nhiều gia đình gặp khó khăn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau. Công nghệ đóng một vai trò lớn trong việc vừa kết nối gần lại vừa làm gia đình trở nên xa cách. Nhiều gia đình, giờ đây kết nối nhiều hơn qua các thiết bị số, nhưng thường thấy mình cô lập dù đang ở trong cùng một phòng.

Không thể phủ nhận tầm ảnh hưởng của cuộc sống gia đình đối với sự phát triển cá nhân và hạnh phúc. Đặc biệt là trẻ em, sẽ phát triển tốt trong một môi trường gia đình đầy sự hỗ trợ, nơi chúng cảm thấy được yêu thương và trân trọng. Trẻ em thiếu sự gắn kết gia đình có thể gặp phải các vấn đề về sức khỏe tâm lý.

Family life has always been a cornerstone of society, providing support, love, and stability. Modern families come in various shapes and sizes, but they all share one thing in common: the need for connection and mutual care. Eating together regularly, (18) _____, In fact, families that engage in shared activities such as cooking meals, going on trips, or playing games, tend to have healthier relationships. (19) _____.

Family structures have evolved over the years. While the traditional nuclear family remains common, single-parent, extended, and blended families are becoming more frequent. Each member brings unique perspectives, and despite varying parenting styles, love and respect are universally valued. (20) _____.

However, with busy schedules and the demands of modern life, many families struggle to spend quality time together. Technology plays a major role in both bringing them closer and distancing them. Many families, (21) _____, often find themselves isolated despite being in the same room.

It is impossible to overestimate the influence of family life on personal development and happiness. Children, in particular, (22) _____. Children who don't have close family ties may experience mental health problems.

Question 18 (697474):

- A. families experience stronger relationships and better emotional well-being
- B. better emotional well-being is experienced by families who eat together
- C. they find it easier to communicate when they eat together
- D. regular meals lead to improved emotional well-being for children

Kiến thức về rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

Căn cứ vào “**Eating together regularly**” là danh động từ làm mệnh đề trạng ngữ. Dạng **V_ing..., S + V** dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Trong cấu trúc này, danh động từ (V-ing) thường diễn tả một hành động bổ trợ, làm rõ thêm cho hành động chính của câu.

Cấu trúc này chỉ sử dụng **khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ**.

*Xét các đáp án:

- A. Các gia đình trải nghiệm mối quan hệ gắn bó hơn và tình cảm tốt hơn.
- B. Tình cảm tốt hơn được trải nghiệm bởi những gia đình ăn cùng nhau.
- C. Họ cảm thấy dễ dàng giao tiếp hơn khi ăn cùng nhau.
- D. Những bữa ăn thường xuyên giúp cải thiện tình cảm của trẻ em.

⇒ Chủ ngữ của động từ “eat” chỉ có thể là “families” hoặc “they” ⇒ Loại B, D.

Xét các đáp án còn lại ta thấy đáp án A phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ cảnh hơn.

Tạm dịch: Eating together regularly, (18) _____. (Khi ăn cùng nhau thường xuyên, các thành viên trong gia đình sẽ có mối quan hệ gắn bó hơn và tình cảm tốt hơn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 19 (697475):

- A. Spending time together can lead to deeper understanding and stronger connections
- B. Designed to improve relationships, spending quality time is essential for families
- C. People in the family who engage in shared activities often find themselves with less personal time
- D. Families that spend time together are more likely to face conflicts and misunderstandings

Kiến thức về mệnh đề:

Câu trước nói về việc các gia đình tham gia hoạt động chung có mối quan hệ tốt hơn. Vị trí (19) cần một câu kết luận/mở rộng ý này.

*Xét các đáp án:

- A. Dành thời gian bên nhau có thể giúp hiểu nhau sâu sắc hơn và gắn kết mạnh mẽ hơn.

⇒ Hợp lý về ngữ nghĩa.

- B. Được thiết kế để cải thiện mối quan hệ, việc dành thời gian chất lượng là điều thiết yếu đối với gia đình.

⇒ Ý này nghĩa lủng củng và trùng lặp với nội dung đã đề cập.

- C. Những người trong gia đình tham gia vào các hoạt động chung thường thấy mình thiếu thời gian riêng tư.

⇒ Ý này mâu thuẫn với nội dung chung của bài nói về lợi ích của hoạt động chung trong gia đình.

- D. Những gia đình dành thời gian bên nhau thường dễ gặp phải mâu thuẫn và hiểu lầm.

⇒ Mâu thuẫn với nội dung câu trước về mối quan hệ lành mạnh hơn.

Tạm dịch: In fact, families that engage in shared activities such as cooking meals, going on trips, or playing games, tend to have healthier relationships. (19) _____. (Thực tế, những gia đình tham gia vào các hoạt động chung như nấu ăn, đi du lịch hoặc chơi trò chơi thường có mối quan hệ lành mạnh hơn. Dành thời gian bên nhau có thể giúp hiểu nhau sâu sắc hơn và gắn kết mạnh mẽ hơn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 20 (697476):

- A. Not only the nuclear family is common, but also single-parent families are rare
- B. When a family shows kindness and support, they are better able to solve conflicts
- C. Family values remain important, so they can be difficult to maintain
- D. Spending time together, families often find themselves with less personal space and freedom

Kiến thức về mệnh đề:

***Xét các đáp án:**

- A. Không chỉ gia đình hạt nhân phổ biến, mà gia đình đơn thân cũng hiếm gặp.
⇒ Không phù hợp vì mâu thuẫn với nội dung đoạn văn. Đoạn văn nói rằng gia đình đơn thân (single-parent) đang trở nên phổ biến hơn, trong khi đáp án này lại nói gia đình đơn thân hiếm gặp.
- B. Khi một gia đình biết quan tâm và hỗ trợ lẫn nhau, họ sẽ giải quyết xung đột tốt hơn.
⇒ Phù hợp với ngữ cảnh.
- C. Các giá trị gia đình vẫn quan trọng, nên việc duy trì chúng có thể không dễ dàng.
⇒ Không hợp lý về mặt logic vì "remain important" và "difficult to maintain" tạo ra mối quan hệ nhân quả không phù hợp.
- D. Khi dành thời gian bên nhau, các gia đình thường cảm thấy có ít không gian và tự do cá nhân hơn.
⇒ Mang nghĩa tiêu cực và không phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: Each member brings unique perspectives, and despite varying parenting styles, love and respect are universally valued. (20) _____. (Mỗi thành viên mang đến những quan điểm độc đáo, và mặc dù phong cách nuôi dạy có thể khác nhau, tình yêu và sự tôn trọng là giá trị được trân trọng trên toàn cầu. Khi một gia đình thể hiện sự tử tế và hỗ trợ, họ sẽ có khả năng giải quyết mâu thuẫn tốt hơn.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 21 [697477]:

- A. brings families together using digital devices
- B. which are now more connected through digital devices
- C. succeeded in connecting families through digital devices
- D. many of whose are now more connected by digital devices

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

*Ta có:

- Trong câu đã có động từ chính "find themselves isolated" nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ ⇒ Loại A, C

Xét các đáp án còn lại:

B. which are now more connected through digital devices: hiện nay được kết nối nhiều hơn thông qua các thiết bị kỹ thuật số.

→ Phù hợp với ngữ cảnh.

D. many of whose are now more connected by digital devices: mà nhiều người trong số họ hiện nay được kết nối nhiều hơn bằng các thiết bị kỹ thuật số.

→ Whose là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ. Nên dùng whose trong câu này là sai.

→ Loại D

Tạm dịch: Technology plays a major role in both bringing them closer and distancing them. Many families, (21) _____, often find themselves isolated despite being in the same room. (Công nghệ đóng một vai trò lớn trong việc vừa kết nối gần lại vừa làm gia đình trở nên xa cách. Nhiều gia đình, giờ đây kết nối nhiều hơn qua các thiết bị số, nhưng thường thấy mình tách biệt dù đang ở trong cùng một phòng.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 22 [697478]:

- A. having thrived in a nurturing environment where they feel cared for and valued
- B. that thrived in a supportive family environment where they felt valued and loved
- C. in which families feel cared for and appreciated, thriving in a supportive environment
- D. thrive in a supportive family environment where they feel loved and valued

Kiến thức về cấu trúc câu:

*Xét các đáp án:

- Đáp án D đúng vì câu này chúng ta thiếu một động từ chính trong câu. Vì phía trước chỉ mới có chủ ngữ, do đó ta cần một động từ chính để đảm bảo chuẩn cấu trúc S + V. Từ đó, ta loại A,B,C.

Tạm dịch: Children, in particular, (22) _____. Children who don't have close family ties may experience mental health problems. (Đặc biệt là trẻ em, sẽ phát triển tốt trong một môi trường gia đình đầy sự hỗ trợ, nơi chúng cảm thấy được yêu thương và trân trọng. Trẻ em thiếu sự gắn kết gia đình có thể gặp phải các vấn đề về sức khỏe tâm lý.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage about multi-tasking drawbacks and mark the letters A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Dịch:

Làm việc tại nhà đã trở nên ngày càng phổ biến, mang lại cho nhân viên sự linh hoạt và kiểm soát nhiều hơn đối với môi trường làm việc của họ. Không cần phải di chuyển xa, mọi người có nhiều thời gian hơn cho gia đình, sở thích cá nhân hoặc đơn giản là để nghỉ ngơi. Một không gian làm việc cá nhân tại nhà cũng có thể dẫn đến năng suất cao hơn, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường xung quanh để phù hợp với nhu cầu của mình. Nhiều công ty hiện nay ủng hộ làm việc từ xa, nhận thấy lợi ích của nó đối với cả sức khỏe nhân viên và kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, làm việc tại nhà cũng mang lại một số thách thức nhất định. Ví dụ, trong khi làm việc từ xa có thể tăng năng suất, nhưng một số người thấy khó duy trì sự tập trung mà không có cấu trúc của môi trường văn phòng. Cũng có nguy cơ bị cô lập, vì các cuộc họp ảo không phải lúc nào cũng hoàn toàn thay thế được các tương tác mặt đối mặt. Tuy nhiên, các công ty ngày càng nghĩ ra các chiến lược sáng tạo để giảm thiểu những nhược điểm này, sử dụng các công cụ hợp tác tinh vi và sắp xếp các hoạt động xã hội ảo để duy trì cảm giác gắn kết nhóm.

Một khó khăn khác của việc làm việc tại nhà là ranh giới mờ nhạt giữa công việc và cuộc sống cá nhân. Với không gian làm việc hợp nhất vào môi trường gia đình, sự cám dỗ kiểm tra email hoặc giải quyết công việc ngoài giờ làm việc bình thường có thể dẫn đến tư duy "luôn sẵn sàng". Thiết lập lịch trình rõ ràng và xác định giờ làm việc cụ thể là điều cần thiết để đảm bảo sự cân bằng lành mạnh.

Nhìn về phía trước, làm việc từ xa có khả năng vẫn là lựa chọn phổ biến, được hỗ trợ bởi công nghệ ngày càng tiên tiến. Nhiều công ty đang xem xét các mô hình kết hợp, cho phép nhân viên chia thời gian giữa nhà và văn phòng. Cách tiếp cận linh hoạt này có thể cân bằng năng suất của công việc từ xa với lợi ích xã hội và hợp tác của các tương tác trực tiếp. Khi công việc từ xa tiếp tục phát triển, nó sẽ định hình lại văn hóa làm việc truyền thống, đòi hỏi sự thích nghi từ cả doanh nghiệp và nhân viên.

Working from home has become increasingly common, providing employees with greater flexibility and control over their work environments. Without the need for long commutes, people have more time for family, personal interests, or simply to rest. A personalized workspace at home can also lead to higher productivity, as individuals can adjust their surroundings to suit their needs. Many companies now support remote work, recognizing its benefits for both employee well-being and business outcomes.

However, working from home does bring certain challenges. For example, while remote work can boost productivity, some people find it hard to stay focused without the structure of an office setting. There's also a risk of isolation, as virtual meetings don't always fully replace face-to-face interactions. However, companies are increasingly devising creative strategies to mitigate these drawbacks, using sophisticated collaboration tools and arranging virtual social activities to preserve a sense of team **cohesion**.

Another difficulty with working from home is the **blurred** line between work and personal life. **With workspaces merged into the home environment, the temptation to check emails or tackle tasks outside of regular hours can lead to an "always-on" mentality.** Setting clear schedules and defining specific working hours is essential to ensure a healthy balance.

Looking forward, remote work is likely to remain a popular choice, supported by ever-advancing technology. Many companies are considering hybrid models, allowing employees to split their time between home and office. This flexible approach can balance the productivity of remote work with the social and collaborative benefits of in-person interactions. As remote work continues to evolve, it will reshape traditional work culture, requiring adaptation from both businesses and employees.

(Adapted from BreakingNewEnglish)

Question 23 [697479]: According to the passage, which of the following is **NOT** mentioned as a challenge of working from home?

- A. Difficulty focusing without office structure
- B. Lack of technological support for remote work
- C. Risk of isolation from lack of face-to-face contact
- D. Temptation to work outside regular hours

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một thách thức của việc làm việc tại nhà?

- A. Khó tập trung khi không có cấu trúc văn phòng
- B. Thiếu hỗ trợ công nghệ cho công việc từ xa
- C. Nguy cơ bị cô lập do thiếu tiếp xúc trực tiếp
- D. Sự cám dỗ làm việc ngoài giờ làm việc bình thường

Căn cứ vào thông tin:

- "...some people find it hard to stay focused without the structure of an office setting." (...*một số người thấy khó duy trì sự tập trung khi không có cấu trúc của môi trường văn phòng.*) ⇒ **đáp án A được đề cập.**

- "There's also a risk of isolation, as virtual meetings don't always fully replace face-to-face interactions." (*Cũng có nguy cơ bị cô lập, vì các cuộc họp ảo không phải lúc nào cũng hoàn toàn thay thế được các tương tác trực tiếp.*) ⇒ **đáp án C được đề cập.**

- "...the temptation to check emails or tackle tasks outside of regular hours can lead to an "always-on" mentality." (...*sự cám dỗ kiểm tra email hoặc giải quyết công việc ngoài giờ làm việc bình thường có thể dẫn đến tư duy "luôn sẵn sàng".*) ⇒ **đáp án D được đề cập.**

⇒ Ta thấy, đoạn văn không đề cập đến "Thiếu hỗ trợ công nghệ cho công việc từ xa" (đáp án B).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 24 [697480]: The word "**blurred**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____

- A. shrouded
- B. obscured
- C. defined
- D. concealed

Từ "blurred" trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGHĨA với _____.

- A. shrouded: bị che phủ, bị bao trùm
- B. obscured: bị che khuất, bị làm mờ
- C. defined: được xác định, rõ ràng
- D. concealed: bị giấu đi, bị che giấu

Căn cứ vào thông tin: "Another difficulty with working from home is the **blurred** line between work and personal life." (*Một khó khăn khác của việc làm việc tại nhà là ranh giới mờ nhạt giữa công việc và cuộc sống cá nhân.*)

⇒ **blurred /blɜːd/ (adj): mờ hồ, mờ nhạt >< defined**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 25 [697481]: The word "**it**" in paragraph 4 refers to _____

- A. remote work
- B. approach
- C. productivity
- D. work culture

Từ "it" trong đoạn 4 ám chỉ _____.

- A. remote work: công việc từ xa
- B. approach: cách tiếp cận
- C. productivity: năng suất
- D. work culture: văn hóa công việc

Căn cứ vào thông tin: "As remote work continues to evolve, it will reshape traditional work culture, requiring adaptation from both businesses and employee." (*Khi công việc từ xa tiếp tục phát triển, nó sẽ định hình lại văn hóa làm việc truyền thống, đòi hỏi sự thích nghi từ cả doanh nghiệp và nhân viên.*)

⇒ "it" ở đây ám chỉ đến "remote work" (công việc từ xa).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 26 [697482]: The word "cohesion" in paragraph 2 could be best replaced by

- A. detachment
- B. fracture
- C. unity
- D. discord

Từ "cohesion" trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng từ _____.

- A. detachment /di'tætʃmənt/ (n): sự thờ ơ; sự dửng dưng
- B. fracture /'fræktʃə(r)/ (n): sự gãy vỡ, sự nứt
- C. unity /'ju:nəti/ (n): sự thống nhất, sự đoàn kết
- D. discord /'dɪskɔ:d/ (n): sự bất hòa, mối bất hòa

Căn cứ vào thông tin: "However, companies are increasingly devising creative strategies to mitigate these drawbacks, using sophisticated collaboration tools and arranging virtual social activities to preserve a sense of team cohesion." (*Tuy nhiên, các công ty ngày càng nghĩ ra các chiến lược sáng tạo để giảm thiểu những bất cập này, sử dụng các công cụ hợp tác tinh vi và sắp xếp các hoạt động xã hội ảo để duy trì cảm giác gắn kết nhóm.*)

⇒ **cohesion /kəʊ'hi:ʒn/ (n): sự gắn kết ~ unity**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [697483]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Since workspaces have become more distinct from home environments, people find it easy to disconnect from work and avoid tasks after hours.
- B. The integration of workspaces into home environments increases the likelihood that people will work beyond regular hours, fostering a mindset of constant availability.
- C. Separating workspaces from home environments helps employees maintain a work-life balance and discourages the habit of working outside standard hours.
- D. The division between work and home environments encourages employees to check emails only during regular hours, minimizing the need to be constantly available.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?

* Xét câu được gạch chân trong đoạn 2: **With workspaces merged into the home environment, the temptation to check emails or tackle tasks outside of regular hours can lead to an "always-on" mentality.** (Với không gian làm việc hợp nhất vào môi trường gia đình, sự cám dỗ kiểm tra email hoặc giải quyết công việc ngoài giờ làm việc bình thường có thể dẫn đến tư duy "luôn sẵn sàng".)

A. Since workspaces have become more distinct from home environments, people find it easy to disconnect from work and avoid tasks after hours: Vì không gian làm việc trở nên rõ tách biệt hơn với môi trường gia đình, mọi người thấy dễ dàng tách mình khỏi công việc và tránh làm việc sau giờ làm việc. ⇒ **Không phù hợp** vì câu gốc nói về sự kết hợp, không phải sự tách biệt.

B. The integration of workspaces into home environments increases the likelihood that people will work beyond regular hours, fostering a mindset of constant availability: Việc tích hợp không gian làm việc vào môi trường gia đình làm tăng khả năng mọi người sẽ làm việc ngoài giờ làm việc bình thường, tạo ra tư duy luôn sẵn sàng. ⇒ **Phù hợp** vì câu gốc nói về sự kết hợp không gian làm việc vào môi trường gia đình làm tăng khả năng làm việc ngoài giờ.

C. Separating workspaces from home environments helps employees maintain a work-life balance and discourages the habit of working outside standard hours: Tách biệt không gian làm việc khỏi môi trường gia đình giúp nhân viên duy trì cân bằng công việc-cuộc sống và ngăn chặn thói quen làm việc ngoài giờ chuẩn. ⇒ **Không phù hợp** vì câu gốc nói về sự kết hợp, không phải sự tách biệt.

D. The division between work and home environments encourages employees to check emails only during regular hours, minimizing the need to be constantly available: Sự phân chia giữa môi trường làm việc và gia đình khuyến khích nhân viên chỉ kiểm tra email trong giờ làm việc bình thường, giảm thiểu nhu cầu luôn sẵn sàng. ⇒ **Không phù hợp** vì câu gốc nói về sự kết hợp, không phải sự phân chia.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 28 [697484]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. The shift to remote work has resulted in a universal decrease in employee productivity across all sectors.
- B. Companies are finding that virtual meetings are a complete substitute for in-person interactions.
- C. Working from home is universally beneficial and eliminates all challenges associated with traditional office settings.
- D. Employees who work remotely may experience a lack of focus due to the absence of an office structure.

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Sự chuyển đổi sang làm việc từ xa đã dẫn đến sự giảm năng suất của nhân viên trên tất cả các lĩnh vực.
- B. Các công ty nhận thấy rằng các cuộc họp ảo hoàn toàn thay thế cho các tương tác trực tiếp.
- C. Làm việc tại nhà có lợi ích toàn diện và loại bỏ tất cả các thách thức liên quan đến môi trường văn phòng truyền thống.
- D. Nhân viên làm việc từ xa có thể thiếu tập trung do thiếu cấu trúc văn phòng.

Căn cứ vào thông tin:

- "A home office setup can also lead to higher productivity, as individuals can tailor their environment to suit their needs." (*Một không gian làm việc tại nhà cũng có thể dẫn đến năng suất cao hơn, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường xung quanh để phù hợp với nhu cầu của họ.*) ⇒ đoạn văn không nói rằng năng suất giảm trên tất cả các lĩnh vực; thực tế, đoạn văn có đề cập rằng làm việc từ xa có thể dẫn đến năng suất cao hơn cho một số cá nhân ⇒ **Đáp án A sai.**

- "There's also a risk of isolation, as virtual meetings don't always fully replace face-to-face interactions." (*Cũng có nguy cơ bị cô lập, vì các cuộc họp ảo không phải lúc nào cũng hoàn toàn thay thế được các tương tác mặt đối mặt.*) ⇒ **Đáp án B sai.**

- "However, working from home also brings certain challenges...some people find it hard to stay focused without the structure of an office setting..." (*Tuy nhiên, làm việc tại nhà cũng mang lại một số thách thức nhất định... một số người thấy khó duy trì sự tập trung mà không có cấu trúc của môi trường văn phòng...*) ⇒ đoạn văn liệt kê nhiều thách thức của việc làm việc tại nhà và không nói rằng nó có lợi cho tất cả mọi người ⇒ **Đáp án C sai.**

- "...some people find it hard to stay focused without the structure of an office setting." (*...một số người thấy khó duy trì sự tập trung mà không có cấu trúc của môi trường văn phòng.*) ⇒ **Đáp án D đúng.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 29 [697485]: In which paragraph does the writer mention a present concession relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến một mối quan hệ nhượng bộ hiện tại?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2: "For example, while remote work can boost productivity, some people find it hard to stay focused without the structure of an office setting." (*Ví dụ, trong khi làm việc từ xa có thể tăng năng suất, nhưng một số người thấy khó duy trì sự tập trung mà không có cấu trúc của môi trường văn phòng.*)

⇒ Tác giả đã đưa ra một ý kiến đối lập: Trong khi làm việc từ xa có thể tăng năng suất (điểm tích cực), một số người thấy khó duy trì sự tập trung (điểm tiêu cực). Cách dùng từ "**while**" (trong khi) ở đây chính là một dấu hiệu cho thấy sự đối lập giữa hai ý kiến ⇒ quan hệ nhượng bộ.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 30 [697486]: In which paragraph does the writer discuss another challenge associated with the lack of separation between work and personal life?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả thảo luận về một thách thức khác liên quan đến sự thiếu tách biệt giữa công việc và cuộc sống cá nhân?

- A. Đoạn 1
B. Đoạn 2
C. Đoạn 3
D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3: "Another difficulty with working from home is the blurred line between work and personal life. With workspaces merged into the home environment, the temptation to check emails or tackle tasks outside of regular hours can lead to an "always-on" mentality." (*Một khó khăn khác của việc làm việc tại nhà là ranh giới mờ nhạt giữa công việc và cuộc sống cá nhân. Với không gian làm việc hợp nhất vào môi trường gia đình, sự cám dỗ kiểm tra email hoặc giải quyết công việc ngoài giờ làm việc bình thường có thể dẫn đến tư duy "luôn sẵn sàng".*) Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letters A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each question from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Bạn có thể nhớ chính xác những gì bạn đã làm vào ngày này hai năm trước không? Có lẽ là không. Nhưng Aurelien Hayman thì có thể. Hãy nói bất kỳ ngày nào với Aurelien - bốn, năm, sáu năm trước - và anh ấy có thể nhớ những gì anh ấy đã mặc, những bản nhạc anh ấy đã nghe, những người anh ấy đã nói chuyện và liệu mặt trời có chiếu sáng không. Hầu hết chúng ta chỉ có thể nhớ khoảng 11 sự kiện mỗi năm của cuộc đời mình, nhưng Aurelien mắc một chứng bệnh gọi là hyperthymesia, có nghĩa là anh ấy có thể nhớ hầu như mọi thứ. "Cứ như thể ngày tháng được phác họa thành những bức tranh vậy.", anh ấy nói.

Không giống như Aurelien, hầu hết chúng ta đều không có trí nhớ hoàn hảo. Làm sao bạn nhớ được những gì mình đã làm vào năm ngoái? Vâng, có lẽ bạn sẽ tìm kiếm quá khứ trong túi hoặc trên điện thoại của mình. Đó là nơi lưu trữ rất nhiều ký ức của chúng ta hiện nay - trong ảnh, bài đăng và danh sách phát. Tất cả đều trực tuyến.

Điện thoại thông minh của chúng ta cũng cung cấp cho chúng ta quyền truy cập di động tức thời vào mọi loại thông tin 24/7. Trong quá khứ trước thời đại kỹ thuật số, mọi thứ khác biệt. Mọi người ghi nhớ các con số, tên, địa chỉ, thời gian, ngày tháng và đường đi vì nó không thực tế khi mang theo sổ địa chỉ, bản đồ và nhật ký. Ngày nay, có ứng dụng cho mọi thứ. Chúng ta đang lưu trữ ngày càng nhiều thông tin trực tuyến, vì vậy chúng ta nhớ ngày càng ít. Hãy nghĩ về điều này: lần cuối cùng bạn ghi nhớ một số điện thoại là khi nào? Bạn có biết số điện thoại của mình không?

Nếu hầu hết thông tin chúng ta cần hiện đã có trên lưu trữ đám mây, tại sao chúng ta còn cần phải ghi nhớ bất cứ điều gì? Tại sao phải lấp đầy đầu óc chúng ta bằng các sự kiện và số liệu khi chúng chỉ cách chúng ta vài cú nhấp chuột? Tại sao phải học mọi thứ khi bạn có thể tra cứu chúng? Một số người nói rằng "Hiệu ứng Google" này đang khiến chúng ta trở nên ngu ngốc. Nhưng có lẽ internet đang khiến chúng ta thông minh hơn. Ghi nhớ thông tin cần có thời gian và nhu cầu về trí nhớ như vậy có thể dựa vào khả năng kết nối với quá khứ của chúng ta. Có lẽ sẽ hữu ích hơn nếu học cách tìm kiếm, so sánh và sử dụng thông tin.

Nhưng đây là một vấn đề - hãy tưởng tượng bạn nhìn lên một ngày nắng và đám mây biến mất. Nếu một loại vi-rút ăn mất dữ liệu của chúng ta, liệu chúng ta có mất đi những gì ta lưu giữ, ký ức và kiến thức của cả một thế hệ không? Có lẽ đã đến lúc ghi nhớ một vài số điện thoại và mua một album ảnh, nhật ký và một cuốn sổ tay, phòng trường hợp,...

Can you remember exactly what you were doing on this day two years ago? Probably not. But Aurelien Hayman can. Say any date to Aurelien – four, five, six years ago – and he can remember what he was wearing, what music he listened to, who he talked to, and if the sun was shining. Most of us can only remember about 11 events from each year of our lives, but Aurelien has a condition called hyperthymesia, which means he can remember almost everything. "It's like the dates have pictures," he says.

Unlike Aurelien, most of us don't have a perfect memory. How do you remember what you did last year? Well, you probably look for the past in your pocket, on your phone. That's where a lot of our memories are now – in photos, posts, and playlists. It's all online.

Our smartphones also give us instant mobile access to all kinds of information 24/7. In the pre-digital past, things were different. People memorized numbers, names, addresses, times, dates, and directions because it wasn't **practical** to carry around address books, maps, and diaries. Nowadays, there's an app for everything. **We are storing more and more information online, so we remember less and less.** Think about it: when did you last memorize a telephone number? Do you know your own number?

[I] If most information that we need is now online in the cloud, why do we need to remember anything?
[II] Some people say that this “Google Effect” is making us stupid. But maybe the internet is making us smarter.
[III] Memorizing information takes time, and the need for such memory may be **rooted in** our ability to connect with our past. Maybe it’s more useful to learn how to find, compare, and use information. [IV]

Here’s a problem though – imagine you look up one sunny day and the cloud disappears. If a virus eats our data, do we lose the records, memories, and knowledge of a whole generation? Perhaps it’s time to remember a few phone numbers and buy a photo album, diary, and notebook, just in case...

(Adapted from Oxford Discover Futures by Ben Wetz and Jane Hudson)

Question 31 [697487]: According to the passage, where do most of our memories reside now?

- A. In our minds
- B. In physical photo albums
- C. In digital forms like photos and posts
- D. In written diaries

Theo đoạn văn, hầu hết ký ức của chúng ta hiện nằm ở đâu?

- A. Trong tâm trí chúng ta
- B. Trong album ảnh vật lý
- C. Trong các dạng kỹ thuật số như ảnh và bài đăng
- D. Trong nhật ký viết tay

Căn cứ vào thông tin: How do you remember what you did last year? Well, you probably look for the past in your pocket, on your phone. That's where a lot of our memories are now - **in photos, posts, and playlists. It's all online.** (*Làm sao bạn nhớ được những gì mình đã làm vào năm ngoái? Vâng, có lẽ bạn sẽ tìm kiếm quá khứ trong túi hoặc trên điện thoại của mình. Đó là nơi lưu trữ rất nhiều ký ức của chúng ta hiện nay - trong ảnh, bài đăng và danh sách phát. Tất cả đều trực tuyến.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 32 [697488]: The word “**practical**” in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____

- A. theoretical
- B. likely
- C. realistic
- D. rational

Từ "practical" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.

- A. theoretical /θiə'retɪkl/(a): lý thuyết, mang tính lý thuyết, không áp dụng được vào thực tiễn
- B. likely /'laɪ.kli/ (a): có khả năng xảy ra
- C. realistic /rɪə'lɪs.tɪk/ (a): thực tế
- D. rational /'ræʃ.ən.əl/ (a): hợp lý

Căn cứ vào thông tin: People memorized numbers, names, addresses, times, dates, and directions because it wasn't **practical** to carry around address books, maps, and diaries. (*Mọi người ghi nhớ các con số, tên, địa chỉ, thời gian, ngày tháng và đường đi vì nó không **thực tế** khi mang theo sổ địa chỉ, bản đồ và nhật ký*).

⇒ **practical > < theoretical**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 33 [697489]: The word "it" in paragraph 3 refers to _____

- A. your own number
- B. a telephone number
- C. the act of memorizing a telephone number
- D. the act of storing information

Từ "it" trong đoạn 3 ám chỉ _____.

- A. your own number: số điện thoại của chính bạn
- B. a telephone number: một số điện thoại
- C. the act of memorizing a telephone number: hành động ghi nhớ số điện thoại
- D. the act of storing information: hành động lưu trữ thông tin

Căn cứ vào thông tin: Think about **it**: when did you last memorize a telephone number? Do you know your own number? (*Hãy nghĩ về điều này: lần cuối cùng bạn ghi nhớ một số điện thoại là khi nào? Bạn có biết số điện thoại của mình không?*).

⇒ **it ~ the act of memorizing a telephone number**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 34 [697490]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Storing vast amounts of information online leads to a development in our memory capacity.
- B. We tend to memorize more details now that we have digital storage options.
- C. As we increasingly save information on the internet, our ability to remember it diminishes.
- D. The less we rely on online storage for information, the better we need to remember things ourselves.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 3 một cách phù hợp nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 3: **We are storing more and more information online, so we remember less and less.** (*Chúng ta đang lưu trữ ngày càng nhiều thông tin trực tuyến, vì vậy chúng ta nhớ ngày càng ít*).

- A. Storing vast amounts of information online leads to a development in our memory capacity (*Lưu trữ lượng lớn thông tin trực tuyến dẫn đến sự phát triển về khả năng ghi nhớ của chúng ta*) ⇒ Đáp án A không phù hợp bởi câu gốc không có nét nghĩa “sự phát triển về khả năng ghi nhớ”.
 - B. We tend to memorize more details now that we have digital storage options. (*Chúng ta có xu hướng ghi nhớ nhiều chi tiết hơn khi có các tùy chọn lưu trữ kỹ thuật số*) ⇒ Đáp án B không phù hợp do trái nghĩa hoàn toàn với câu gốc.
 - C. As we increasingly save information on the internet, our ability to remember it diminishes. (*Khi chúng ta ngày càng lưu trữ thông tin trên internet nhiều thì khả năng ghi nhớ của chúng ta giảm đi*)
 - D. The less we rely on online storage for information, the better we need to remember things ourselves. (*Chúng ta càng ít phụ thuộc vào lưu trữ trực tuyến để lấy thông tin, chúng ta càng cần ghi nhớ mọi thứ tốt hơn*) ⇒ Đáp án D không phù hợp do không sát nghĩa với câu gốc.
- Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35 [697491]: Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. People used to memorize important information because they did not have smartphones or digital tools.
- B. The invention of smartphones has eliminated the need for memorization, leading to a decline in our memory skills.
- C. Smartphones have replaced the need to memorize a lot of details, as we now store everything online and rely less on memory.
- D. Modern technology has made it easier to store information online, but it may have negative effects on our memory.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?

- A. Mọi người thường ghi nhớ thông tin quan trọng vì họ không có điện thoại thông minh hoặc công cụ kỹ thuật số.
- B. Phát minh ra điện thoại thông minh đã loại bỏ nhu cầu ghi nhớ, dẫn đến suy giảm kỹ năng ghi nhớ của chúng ta.
- C. Điện thoại thông minh đã thay thế nhu cầu ghi nhớ nhiều thông tin chi tiết, vì hiện nay chúng ta lưu trữ mọi thứ trực tuyến và ít phụ thuộc vào bộ nhớ hơn.
- D. Công nghệ hiện đại giúp lưu trữ thông tin trực tuyến dễ dàng hơn, nhưng nó có thể gây ra những tác động tiêu cực đến trí nhớ của chúng ta.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Our smartphones also give us instant mobile access to all kinds of information 24/7. In the pre-digital past, things were different. People memorized numbers, names, addresses, times, dates, and directions because it wasn't practical to carry around address books, maps, and diaries. **Nowadays, there's an app for everything. We are storing more and more information online, so we remember less and less.** Think about it: when did you last memorize a telephone number? Do you know your own number? *(Điện thoại thông minh của chúng ta cũng cung cấp cho chúng ta quyền truy cập di động tức thời vào mọi loại thông tin 24/7. Trong quá khứ trước thời đại kỹ thuật số, mọi thứ khác biệt. Mọi người ghi nhớ các con số, tên, địa chỉ, thời gian, ngày tháng và đường đi vì nó không thực tế khi mang theo sổ địa chỉ, bản đồ và nhật ký. Ngày nay, có ứng dụng cho mọi thứ. Chúng ta đang lưu trữ ngày càng nhiều thông tin trực tuyến, vì vậy chúng ta nhớ ngày càng ít. Hãy nghĩ về điều này: lần cuối cùng bạn ghi nhớ một số điện thoại là khi nào? Bạn có biết số điện thoại của mình không?).*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 36 [697492]: Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

Why fill our heads with facts and figures when they are a couple of clicks away? Why learn things when you can look them up?

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 4?

Why fill our heads with facts and figures when they are a couple of clicks away? Why learn things when you can look them up? (Tại sao phải lấp đầy đầu óc chúng ta bằng các sự kiện và số liệu khi chúng chỉ cách chúng ta vài cú nhấp chuột? Tại sao phải học mọi thứ khi bạn có thể tra cứu chúng?).

Xét vị trí [II]: If most information that we need is now online in the cloud, why do we need to remember anything? [II] (Nếu hầu hết thông tin chúng ta cần hiện đã có trên lưu trữ đám mây, tại sao chúng ta còn cần phải ghi nhớ bất cứ điều gì? [II]).

⇒ Ta thấy câu văn trước vị trí thứ [II] là một câu hỏi, ý chỉ việc ghi nhớ thông tin liệu có còn cần thiết khi chúng đã có trên lưu trữ đám mây, và câu văn của đề bài ở vị trí thứ [II] là hợp lí vì nó tiếp nối chuỗi câu hỏi đó, đặt ra vấn đề chúng ta có cần phải học, phải nhớ các sự kiện, số liệu nữa không khi chúng có thể dễ dàng tiếp cận chỉ bằng vài cú nhấp chuột hay tra cứu.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37 [697493]: The phrase “**rooted in**” in paragraph 4 could be best replaced by _____
A. eliminated by B. separated from C. connected with D. based on

Cụm từ “rooted in” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. eliminated by: bị loại bỏ bởi
- B. separated from: bị tách biệt khỏi
- C. connected with: được kết nối với
- D. based on: dựa vào, dựa trên

Căn cứ vào thông tin: Memorizing information takes time, and the need for such memory may be rooted in our ability to connect with our past. (Ghi nhớ thông tin cần có thời gian và nhu cầu về trí nhớ như vậy có thể **dựa vào** khả năng kết nối với quá khứ của chúng ta).

⇒ **rooted in ~ based on**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 38 [697494]: Which of the following is **NOT TRUE**, according to the passage?

- A. The “Google Effect” raises concerns about our reliance on technology.
- B. It is unnecessary to memorize any information because everything is available online.
- C. In the past, people memorized important information because it was inconvenient to carry around address books

and maps.

D. Aurelien Hayman can recall specific details from any given date in the past several years.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

- A. "Hiệu ứng Google" nêu lên mối lo ngại về sự phụ thuộc của chúng ta vào công nghệ.
- B. Không cần phải ghi nhớ bất kỳ thông tin nào vì mọi thứ đều có sẵn trực tuyến.
- C. Trước đây, mọi người ghi nhớ thông tin quan trọng vì bất tiện khi mang theo sổ địa chỉ và bản đồ.
- D. Aurelien Hayman có thể nhớ lại các chi tiết cụ thể từ bất kỳ ngày nào trong vài năm qua.

Căn cứ vào thông tin:

- Đáp án A không được đề cập

- Perhaps it's time to memorize a few phone numbers and buy a photo album, diary, and a notebook, just in case,... (Có lẽ đã đến lúc ghi nhớ một vài số điện thoại và mua một album ảnh, nhật ký và một cuốn sổ tay, phòng trường hợp,...) ⇒ việc ghi nhớ một vài thông tin là cần thiết ⇒ **đáp án B sai.**

- In the pre-digital past, things were different. People memorized numbers, names, addresses, times, dates, and directions because it wasn't practical to carry around address books, maps, and diaries. (Trong quá khứ trước thời đại kỹ thuật số, mọi thứ khác biệt. Mọi người ghi nhớ các con số, tên, địa chỉ, thời gian, ngày tháng và đường đi vì nó không thực tế khi mang theo sổ địa chỉ, bản đồ và nhật ký) ⇒ **đáp án C đúng.**

- Say any date to Aurelien - four, five, six years ago - and he can remember what he was wearing, what music he listened to, who he talked to, and if the sun was shining. (Hãy nói bất kỳ ngày nào với Aurelien - bốn, năm, sáu năm trước - và anh ấy có thể nhớ những gì anh ấy đã mặc, những bản nhạc anh ấy đã nghe, những người anh ấy đã nói chuyện và liệu mặt trời có chiếu sáng không) ⇒ **đáp án D đúng.**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 39 [697495]: Which of the following can most likely be inferred from the passage?

- A. Aurelien Hayman's memory is considered a typical human ability.
- B. Relying on technology guarantees the preservation of memories.
- C. Memorizing information is becoming less valued in the digital age.
- D. Keeping a diary is an outdated practice in the modern world.

Câu nào sau đây có nhiều khả năng được suy ra từ đoạn văn?

- A. Trí nhớ của Aurelien Hayman được coi là một khả năng điển hình của con người.
- B. Việc dựa vào công nghệ đảm bảo lưu giữ được ký ức.
- C. Việc ghi nhớ thông tin đang trở nên ít được coi trọng hơn trong thời đại kỹ thuật số.
- D. Việc viết nhật ký là một thói quen lỗi thời trong thế giới hiện đại.

Căn cứ vào thông tin:

- How do you remember what you did last year? Well, you probably look for the past in your pocket, on your phone. That's where a lot of our memories are now - in photos, posts, and playlists. It's all online. (*Làm sao bạn nhớ được những gì mình đã làm vào năm ngoái? Vâng, có lẽ bạn sẽ tìm kiếm quá khứ trong túi hoặc trên điện thoại của mình. Đó là nơi lưu trữ rất nhiều ký ức của chúng ta hiện nay - trong ảnh, bài đăng và danh sách phát. Tất cả đều trực tuyến.*).

- If most information that we need is now online in the cloud, why do we need to remember anything? Why fill our heads with facts and figures when they are a couple of clicks away? Why learn things when you can look them up? (*Nếu hầu hết thông tin chúng ta cần hiện đã có trên lưu trữ đám mây, tại sao chúng ta còn cần phải ghi nhớ bất cứ điều gì? Tại sao phải lấp đầy đầu óc chúng ta bằng các sự kiện và số liệu khi chúng chỉ cách chúng ta vài cú nhấp chuột? Tại sao phải học mọi thứ khi bạn có thể tra cứu chúng?*).

⇒ Ta thấy việc ghi nhớ thông tin đang trở nên ít quan trọng hơn khi chúng ta có thể lưu trữ nó trên Internet, điện thoại,... và mọi thứ đều có thể được tra cứu trực tuyến chỉ bằng vài cú nhấp chuột. Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 40 [697496]: Which of the following best summarizes the passage?

- A. Aurelien Hayman's unique memory condition illustrates how people used to remember information before smartphones existed.
- B. The reliance on digital devices for information storage has changed our relationship with memory, raising concerns about the potential loss of knowledge.
- C. Hyperthymesia is an extraordinary ability that highlights the importance of memorization in today's digital age.
- D. The internet makes it unnecessary to memorize facts and figures, which could lead to a decline in cognitive skills.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn?

- A. Tình trạng trí nhớ độc đáo của Aurelien Hayman minh họa cách mọi người từng ghi nhớ thông tin trước khi điện thoại thông minh ra đời.
- B. Việc phụ thuộc vào các thiết bị kỹ thuật số để lưu trữ thông tin đã thay đổi mối quan hệ của chúng ta với trí nhớ, làm dấy lên mối lo ngại về khả năng mất kiến thức.
- C. Hyperthymesia là một khả năng phi thường làm nổi bật tầm quan trọng của việc ghi nhớ trong thời đại kỹ thuật số ngày nay.
- D. Internet khiến việc ghi nhớ các sự kiện và con số trở nên không cần thiết, điều này có thể dẫn đến suy giảm kỹ năng nhận thức.

Căn cứ vào thông tin:

- In the pre-digital past, things were different. People memorized numbers, names, addresses, times, dates, and directions because it wasn't practical to carry around address books, maps, and diaries. Nowadays, there's an app for everything. We are storing more and more information online, so we remember less and less. (*Trong quá khứ trước thời đại kỹ thuật số, mọi thứ khác biệt. Mọi người ghi nhớ các con số, tên, địa chỉ, thời gian, ngày tháng và đường đi vì nó không thực tế khi mang theo sổ địa chỉ, bản đồ và nhật ký. Ngày nay, có ứng dụng cho mọi thứ. Chúng ta đang lưu trữ ngày càng nhiều thông tin trực tuyến, vì vậy chúng ta nhớ ngày càng ít*) ⇒ So sánh việc ghi nhớ trong thời chưa có kĩ thuật số và bây giờ để thấy mối quan hệ của chúng ta với trí nhớ đã thay đổi, chúng ta nhớ ít hơn và lưu giữ thông tin trực tuyến nhiều hơn.

- Here's a problem though - imagine you look up one sunny day and the cloud disappears. If a virus eats our data, do we lose the records, memories, and knowledge of a whole generation? (*Nhưng đây là một vấn đề - hãy tưởng tượng bạn nhìn lên một ngày nắng và đám mây biến mất. Nếu một loại vi-rút ăn mất dữ liệu của chúng ta, liệu chúng ta có mất đi những gì ta lưu giữ, ký ức và kiến thức của cả một thế hệ không?*) ⇒ mối lo ngại về khả năng mất kiến thức, ký ức của cả một thế hệ khi chúng ta phụ thuộc vào các thiết bị kỹ thuật số để ghi nhớ.

Do đó, B là đáp án phù hợp.